

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỨC PHẠM KỸ THUẬT

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 1727/QĐ-DHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SỨC PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định 99/2019/ND-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Sức phẩm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDDT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐTV ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sức phẩm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐTV ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường về công tác cán bộ lãnh đạo của Trường Đại học Sức phẩm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐTV ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng trường về việc thông qua Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế đào tạo trình độ đại học” đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Sức phẩm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng bắt đầu từ khóa tuyển sinh 2021.

Điều 3. Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-DHSPKT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

ĐIỀU 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định chung về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học bao gồm: Chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Trường).
2. Quy chế này áp dụng đối với tất cả giảng viên, sinh viên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy và vừa làm vừa học. Đối với các chương trình liên kết đào tạo do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng (sau đây gọi chung là chương trình liên kết quốc tế) được áp dụng quy chế này hoặc quy định của cơ sở đào tạo cấp bằng theo thỏa thuận liên kết, hợp tác giữa Trường và cơ sở giáo dục nước ngoài nhưng không trái với những quy định của quy chế này.

ĐIỀU 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chương trình đào tạo thể hiện các thông tin cần thiết bao gồm: trình độ đào tạo, đối tượng đào tạo; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức và kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp; khóa luận kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo; hướng dẫn thực hiện chương trình. Trong trường hợp đào tạo các chuyên ngành trong một ngành, chương trình đào tạo cần thể hiện rõ khóa luận học tập chung và riêng theo từng chuyên ngành.
2. Chương trình đào tạo bao gồm hai khối kiến thức: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp;
 - a) Khối kiến thức giáo dục đại cương: nhằm trang bị cho người học nền học văn hóa; thể hiện quan khoa học và nhận thức quan đúng đắn; hiểu biết về tự nhiên và xã hội; nắm vững phương pháp tư duy khoa học; có đạo đức, nhận thức trách nhiệm công dân; có năng lực xây dựng và bảo vệ đất nước;
 - b) Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: bao gồm nhóm kiến thức cơ sở của ngành hoặc liên ngành, nhóm kiến thức chuyên ngành, nhằm trang bị những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để tham gia vào thị trường lao động.

3. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khóa luận học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được quy định tại Điều 15 của Quy chế này.
4. Chương trình đào tạo chính quy chất lượng cao được xây dựng và phát triển dựa trên nền tảng của chương trình đào tạo chính quy đại trà. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo chính quy chất lượng cao phải cao hơn của chương trình đào tạo chính quy đại trà tương ứng về năng lực chuyên môn; năng lực ngoại ngữ; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin; năng lực dân dã, chủ trì và làm việc nhóm; khả năng thích nghi với môi trường công tác.
5. Chương trình đào tạo chính quy hệ nhân tài là chương trình đào tạo chính quy đại trà đầy hoàn toàn bằng tiếng Anh.
6. Chương trình đào tạo vừa làm vừa học được xây dựng và phát triển dựa trên nền tảng của chương trình đào tạo chính quy đại trà và cùng chuẩn đầu ra.
7. Các chương trình đào tạo phải được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo qui trình, công bố đến sinh viên trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.
8. Thời gian đào tạo và số tín chỉ tối thiểu chương trình đào tạo:

a) Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học và tổng số tín chỉ tối thiểu chương trình đào tạo được quy định như Bảng 1.

Bảng 1: Thời gian đào tạo và tổng số tín chỉ tối thiểu của chương trình đào tạo

| STT | Chương trình đào tạo | Thời gian khóa học thiết kế | Thời gian hoàn thành tối đa | Tổng số tín chỉ tối thiểu |
|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1 | Đại học chính quy | | | |
| Cử nhân | 4,0 năm | 8,0 năm | 120 | |
| Kỹ sư | 4,0 năm | 8,0 năm | 150 | |
| Kiến trúc sư | 4,5 năm | 9,0 năm | 150 | |
| Văn bằng 2 chính quy | 2,5 năm | 5,0 năm | 90 | |
| Liên thông chính quy từ cao đẳng | 2,0 năm | 4,0 năm | 60 | |
| Liên thông chính quy từ trung cấp | 3,0 năm | 6,0 năm | 100 | |
| 2 | Đại học vừa làm vừa học | | | |
| Cử nhân | 5,0 năm | 10,0 năm | 120 | |
| Kỹ sư, kiến trúc sư | 5,0 năm | 10,0 năm | 150 | |
| Văn bằng 2 | 3,0 năm | 6,0 năm | 90 | |
| Liên thông từ cao đẳng | 2,5 năm | 5,0 năm | 60 | |
| Liên thông từ trung cấp | 3,5 năm | 7,0 năm | 100 | |

b) Các trường hợp được hưởng chính sách ưu tiên trong Phụ lục 1 không bị giới hạn về thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo.

Điều 3. Học phần và tín chỉ

1. Học phần:

a) Học phần là khối lượng kiến thức trong đối tượng văn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mục trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học.

b) Hoạt động học tập và giảng dạy trong một học phần bao gồm một hay một số trong các hình thức sau:

- Giảng dạy lý thuyết;
- Giảng dạy, hướng dẫn thực hành, bài tập, thảo luận tại lớp;
- Giảng dạy thí nghiệm, thực hành tại phòng thí nghiệm, xưởng;
- Hướng dẫn tham quan, thực tập, thực tập tốt nghiệp tại các cơ sở bên ngoài;
- Hướng dẫn đồ án, báo cáo tiểu luận, bài tập lớn;
- Hướng dẫn và đánh giá khóa luận tốt nghiệp, ôn tập chuyên đề và thi tốt nghiệp.

c) Mỗi học phần đều có mã số riêng do Trường quy định và với số tín chỉ xác định. Các học phần được phân loại theo Khoản 2 Điều này.

d) Mỗi học phần phải có đề cương chi tiết thể hiện các nội dung cơ bản sau: giới thiệu tóm tắt học phần; các học phần tiên quyết, học phần học trước, học phần học song hành; chuẩn đầu ra học phần; nội dung chính các chương mục; các giáo trình, tài liệu tham khảo; cách đánh giá học phần với các điểm thành phần và tỉ lệ đánh giá; đề cương chi tiết học phần được phê duyệt và công bố cùng với chương trình đào tạo. Trường hợp điều chỉnh, đề cương chi tiết được sửa đổi bởi các Bộ môn quản học phần và thông qua Khoa/Viên; đề cương chi tiết học phần phải được ban hành trước khi học kỳ áp dụng ít nhất 1 tuần.

e) Bộ môn phải hoàn thành và cập nhật hồ sơ giảng dạy học phần trên hệ thống trực tuyến của Trường.

f) Học viên phải thông báo đến sinh viên về quy định của học phần, đề cương chi tiết học phần trong các buổi học đầu tiên và công bố trên hệ thống quản lý học tập trực tuyến của Trường.

2. Các loại học phần:

a) Học phần bắt buộc: là các học phần chưa dùng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy để được xét tốt nghiệp hoặc chuyển tiếp.

b) Học phần tự chọn: là các học phần chưa dùng những nội dung kiến thức cần thiết cho một trong nhiều định hướng nghề nghiệp (ngành/chuyên ngành) mà sinh viên có thể tự do lựa chọn đăng ký học. Trong chương trình đào tạo, học phần tự chọn được xếp theo từng nhóm với quy định cụ thể về số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy cho mỗi nhóm. Để đủ điều kiện tốt nghiệp, sinh viên phải đạt số tín chỉ tối thiểu được quy định cho nhóm học phần tự chọn.

c) Học phần điều kiện: là học phần mà sinh viên phải đạt mà kết quả đánh giá học phần không đúng để tính điểm trung bình tích lũy.

d) Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B thì điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là đã học và đạt học phần A.

d) Học phần trước: Học phần A là học phần trước của học phần B thì điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là đã học và có điểm tổng kết của học phần A khác không.

e) Học phần song hành: Học phần A là học phần song hành của học phần B thì điều kiện bắt buộc để đăng ký học học phần B là đã đăng ký học học phần A. Sinh viên được phép đăng ký học học phần B vào cùng học kỳ đã đăng ký học học phần A hoặc vào các học kỳ tiếp sau đó.

g) Học phần tương đương: là học phần hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo một ngành/chuyên ngành đang tổ chức đào tạo tại Trường sinh viên được phép tích lũy để thay cho học phần hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo của một ngành/chuyên ngành khác không còn tổ chức giảng dạy.

h) Học phần thay thế: là học phần hay một nhóm các học phần thuộc chương trình đào tạo của một ngành/chuyên ngành có nội dung gần giống có thể thay thế cho học phần hoặc một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của ngành/chuyên ngành khác không còn tổ chức giảng dạy.

i) Các học phần hay nhóm các học phần thay thế hoặc tương đương do Khoa, Viện, Trung tâm quản lý học phần quy định. Học phần thay thế hoặc tương đương được áp dụng cho tất cả các khóa, các ngành hoặc chỉ được áp dụng hạn chế cho một số khóa, ngành cụ thể.

3. Học phần tương đương giữa các hình thức đào tạo

a) Sinh viên thuộc hệ chính quy chỉ được học và tích lũy các học phần quy định cho hệ chính quy.

b) Sinh viên thuộc chương trình chính quy chất lượng cao, chương trình liên kết quốc tế chỉ có thể đăng ký học các học phần theo đúng nhóm của chương trình chính quy chất lượng cao, chương trình liên kết quốc tế. Không áp dụng hình thức đăng ký chuyển hệ để học cùng với chính quy đại trà, kể cả môn giảng dạy bằng tiếng Việt.

Các trường hợp đặc biệt:

- Sinh viên chương trình chính quy chất lượng cao, chương trình liên kết quốc tế được xét duyệt cho phép đăng ký học các học phần tại các nhóm lớp học phần thuộc chương trình chính quy đại trà khi sinh viên cần trả nợ môn gấp để được chuyển tiếp (chương trình liên kết quốc tế), sinh viên đăng học học kỳ cuối hoặc đăng học trong thời gian kéo dài.
- Sinh viên chương trình chính quy đại trà được xét duyệt cho phép học và tích lũy các học phần tại các nhóm lớp học phần thuộc chương trình chính quy chất lượng cao tiếng Việt, chất lượng cao tiếng Anh, chương trình liên kết quốc tế.

- Sinh viên chương trình chính quy chất lượng cao tiếng Việt được xét duyệt cho phép học và tích lũy các học phần tại các nhóm lớp học phần thuộc chương trình chính quy chất lượng cao tiếng Anh, chương trình liên kết quốc tế.
- Sinh viên chương trình liên kết quốc tế được xét duyệt cho phép đăng ký học các học phần tại các nhóm lớp học phần thuộc chương trình chính quy chất lượng cao tiếng Anh khi sinh viên cần trả nợ môn gặp đề được chuyển tiếp, sinh viên đăng học kỳ cuối, sinh viên đang trong thời gian kéo dài, số lượng sinh viên không đủ để mở lớp.

c) Sinh viên chương trình vừa làm vừa học được học và tích lũy các học phần mở cho hình thức đào tạo vừa làm vừa học ở cùng bậc học tổ chức tại Trường và tại các cơ sở liên kết. Sinh viên chương trình vừa làm vừa học cho phép đăng ký tham gia học tại các nhóm lớp học phần của Trường thuộc chương trình chính quy đại trà, chính quy chất lượng cao tiếng Việt và tiếng Anh.

4. Tin chỉ

a) Tin chỉ là đơn vị quy chuẩn dùng để lượng hoá khối lượng học tập của sinh viên. Một tin chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 - 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 - 90 giờ thực tập tại cơ sở; 45 - 60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khảo luận tốt nghiệp. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

b) Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tin chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Điều 4. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Đào tạo theo tin chỉ:

- a) Tất cả các sinh viên trình độ đại học chính quy được đào tạo theo hệ thống tin chỉ.
- b) Đào tạo theo tin chỉ là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tin chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường;
- c) Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy;
- d) Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

2. Đào tạo theo niên chế:

- a) Tất cả các sinh viên trình độ đại học vừa làm vừa học được đào tạo theo niên chế;
- b) Đào tạo theo niên chế là phương thức tổ chức đào tạo theo lớp học tương đối cố định đối với tất cả các học phần bắt buộc của chương trình đào tạo trong toàn khóa học, cho phép sinh viên cùng lớp thực hiện theo kế hoạch học tập chuẩn và theo một thời khóa biểu chung trừ những học phần tự chọn hoặc học lại;
- c) Sinh viên được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường sẽ được học tiếp năm sau theo kế hoạch học tập chuẩn và đăng ký học lại những học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo;

d) Sinh viên được đánh giá không đạt tiến độ học tập bình thường sẽ phải học cùng sinh viên khóa sau để học lại các học phần chưa đạt theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 5. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

- a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;
- b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

- a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 6 của Quy chế này, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;
- b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành đào tạo ưu tiên phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các hình thức đào tạo phù hợp.

Điều 6. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại Khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học và theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều này.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với Trường:

- a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và có hiệu lực theo quy định;
- b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 3 khóa liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;
- c) Bảo đảm đối với giảng viên có hiệu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;
- d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo;

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

- a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;
- b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành, trừ các cơ sở đào tạo, bởi đường thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

- a) Trường và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;
- b) Trường chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần học của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về Trường để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;
- c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng Trường bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;
- d) Trường, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

Chapter II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 7. Sinh viên

- 1. Sinh viên chính thức của Trường là sinh viên đã trúng tuyển kỳ tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh, đã hoàn thành thủ tục nhập học và có quyết định công nhận sinh viên theo khóa- ngành/chuyên ngành, bao gồm:
 - a) Sinh viên đại học chính quy: bao gồm chương trình chính quy đại trà và chương trình chính quy chất lượng cao;
 - b) Sinh viên đại học chính quy liên thông;
 - c) Sinh viên đại học chính quy văn bằng 2;
 - d) Sinh viên chương trình liên kết quốc tế (học gia đoạn 1 tại Trường, giai đoạn 2 tại trường liên kết ở nước ngoài và do trường liên kết cấp bằng);
 - e) Sinh viên hình thức vừa làm vừa học (sinh viên đại học vừa làm vừa học, sinh viên liên thông vừa làm vừa học, sinh viên đại học vừa làm vừa học văn bằng 2);
- 2. Sinh viên trao đổi:
 - a) Ngoài sinh viên chính thức, Trường còn tiếp nhận sinh viên trao đổi với mục đích bổ túc kiến thức ngắn hạn và không nhận các loại văn bằng của Trường. Sinh viên trao đổi bao gồm các sinh viên đang học ở một trường đại học khác trong và ngoài nước, các cán bộ đang công tác ở các cơ quan, xí nghiệp, viện nghiên cứu có nguyện vọng đăng ký theo học một số lượng hạn chế các học phần;
 - b) Để được thu nhận vào làm sinh viên trao đổi, cần phải có một trình độ tối thiểu đủ đảm bảo cho việc học tập có hiệu quả. Trong một số trường hợp sinh viên phải qua kiểm tra trình độ trước khi được theo học và được Hiệu trưởng ra quyết định thu nhận có thời hạn cho từng trường hợp cụ thể;

c) Sinh viên trao đổi phải thực hiện đầy đủ các quy định về đăng ký học phần như tất cả các sinh viên khác. Học phí cho sinh viên trao đổi được quy định theo mức riêng tương tự mức áp dụng cho diễn đào tạo mà sinh viên trao đổi theo học;

d) Sinh viên trao đổi chỉ được cấp chứng nhận kết quả học tập cho học phần đã học, không được công nhận là sinh viên chính thức của Trường và do đó không được hưởng các chế độ và quyền lợi về mặt xã hội như sinh viên chính thức. Sinh viên trao đổi không được quyền chuyển sang hệ chính thức, không được xem xét cấp văn bằng tốt nghiệp.

Điều 8. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Việc quản lý đào tạo được thực hiện bởi các đơn vị chức năng: Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Không chính quy, Khoa Đào tạo Chất lượng cao, Trung tâm Hợp tác đào tạo quốc tế (Khoa Đào tạo Quốc tế) và các Khoa chuyên môn, đơn vị phòng ban chức năng khác. Nhiệm vụ các đơn vị được quy định theo chức năng nhiệm vụ theo quy định hiện hành của Trường trong đó một số nhiệm vụ cơ bản về quản lý đào tạo được phân biệt như sau:

a) Phòng Đào tạo phụ trách các công việc đào tạo các chương trình chính quy;

b) Phòng Đào tạo Không chính quy phụ trách các công việc đào tạo các chương trình vừa làm vừa học;

c) Trung tâm Hợp tác đào tạo quốc tế (Khoa Đào tạo Quốc tế sau khi có Quyết định thành lập) phụ trách các công việc đào tạo các chương trình liên kết quốc tế, chương trình chính quy chất lượng cao tiếng Anh;

d) Khoa Đào tạo Chất lượng cao phụ trách các công việc đào tạo các chương trình chính quy chất lượng cao tiếng Việt, chất lượng cao Việt – Nhật;

d) Khoa, Viên, Trung tâm quản các học phần, phụ trách chương trình đào tạo (sau đây gọi chung là Đơn vị đào tạo) phụ trách triển khai hoạt động đào tạo.

2. Kế hoạch giảng dạy và học tập thể hiện những mức thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học. Phòng Đào tạo tổ chức xây dựng cùng với các đơn vị liên quan và trình Hiệu trưởng ra quyết định ban hành cho tất cả các hệ đào tạo của Trường.

3. Một năm học có 2 học kỳ chính thức và 1 học kỳ phụ:

a) Học kỳ 1: bao gồm 15 tuần học và tối thiểu 2 tuần đánh giá học phần;

b) Học kỳ 2: bao gồm 15 tuần học và tối thiểu 2 tuần đánh giá học phần;

c) Học kỳ 3: là học kỳ phụ bao gồm 5 tuần học và tối thiểu 1 tuần đánh giá học phần.

d) Trong trường hợp thay đổi số học kỳ chính trong một năm học, số tuần tối thiểu lên lớp các học kỳ chính là 30 tuần.

4. Thời khóa biểu của các lớp học thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khoa học, hình thức, và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu của các lớp học bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày. Trong các trường hợp đặc biệt khác, Đơn vị đào tạo gửi đề xuất lên Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét quyết định.

5. Phòng Đào tạo xếp thời khóa biểu các học phần học chung từ hai Đơn vị đào tạo trở lên và các học phần của Đơn vị đào tạo này đẩy cho Đơn vị đào tạo khác. Đơn vị đào tạo xếp thời khóa biểu cho các học phần thực tập xưởng, thí nghiệm chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, thực tập sư phạm và các học phần đồ án môn học, khóa luận tốt nghiệp.

Điều 9. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trước khi bắt đầu mỗi/ngày. Trong các trường hợp đặc biệt khác, Đơn vị đào tạo gửi đề xuất lên Phòng Đào tạo trình Hiệu trưởng xem xét quyết định. i học kỳ, Trường sẽ có thông báo hướng dẫn cho sinh viên đăng ký học tập trên trang đăng ký học phần trực tuyến của Trường, được công bố chậm nhất là 1 tuần trước khi bắt đầu đăng ký bao gồm thời gian, cách thức đăng ký học phần. Thời gian đăng ký học phần là 1 tuần, sau đó cho phép sinh viên điều chỉnh đăng ký học phần 1 tuần.
2. Sinh viên học theo tín chỉ phải tự đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (đề học lại) và một số học phần đã đạt (đề cải thiện điểm, nếu có) cần cử danh sách các học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần.
3. Sinh viên học theo niên chế đăng ký học lại những học phần chưa đạt dự định sẽ học trong học kỳ, đăng ký học cải thiện điểm hoặc đăng ký học những học phần tự chọn theo quy định của chương trình đào tạo.
4. Khối lượng học tập của sinh viên trong mỗi học kỳ được quy định như sau:
 - a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn 10 tín chỉ;
 - b) Khối lượng tối đa không vượt quá 28 tín chỉ;
 - c) Số tín chỉ tối thiểu để được xét học bổng khuyến khích học tập được quy định riêng (xem quy định về học bổng khuyến khích học tập).
 - d) Các trường hợp đặc biệt:
 - Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở học kỳ phụ, học kỳ thực tập tốt nghiệp, học kỳ cuối, hoặc các học kỳ khác đối với sinh viên học vượt tiến độ.
 - Không quy định khối lượng học tập tối thiểu và tối đa đối với sinh viên ở các học kỳ kéo dài.
5. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải đảm bảo điều kiện quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình đào tạo. Ngoài ra sinh viên lưu ý các điểm sau:
 - a) Sinh viên năm thứ nhất mới nhập học sẽ học theo thời khóa biểu do Trường xếp ở học kỳ đầu tiên. Sinh viên thuộc đối tượng này có thể xin rút bỏ học phần trong tuần rút môn học không rút học phí theo thông báo của Trường.
 - b) Sinh viên từ học kỳ 2 năm thứ nhất trở đi thực hiện tự đăng ký học phần trực tuyến trong thời gian quy định theo thông báo Phòng Đào tạo.
 - c) Những sinh viên không đăng ký học phần trong thời hạn quy định nhưng không làm đơn tạm dừng học tập hoặc đăng ký nhưng không đồng học phí theo quy định xem như tự bỏ học học kỳ đó và sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định.

d) Khi đăng ký học phần qua mạng, trên màn hình máy tính là thời khóa biểu dự kiến, ngoại trừ các học phần thực hành, thực tập, thí nghiệm đã được bố trí cụ thể (không được phép thay đổi), các sinh viên có thể thêm, bỏ, chuyển nhóm các học phần còn lại sao cho phù hợp với sức học của mình. Những trường hợp xin mở thêm lớp, sinh viên liên hệ Khoa quản học phần.

d) Các sinh viên bị cảnh báo học tập theo Điều 13 và Điều 14 của Quy chế này cần tham khảo ý kiến các tư vấn viên ở các Đơn vị đào tạo để điều chỉnh kế hoạch học tập.

e) Sinh viên có thể đăng ký thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo mà sinh viên đăng theo học để mở rộng kiến thức, kỹ năng cho riêng mình hoặc các học phần liên ngành, nếu tổng số tín chỉ đăng ký chưa vượt quá qui định. Sinh viên phải tuân thủ các qui định về học phí đối với các học phần ngoài chương trình đào tạo. Nếu các học phần này không phải là học phần thay thế hay tương đương trong chương trình đào tạo thì điểm của học phần này chỉ tính vào điểm trung bình học kỳ, không tính vào điểm trung bình tích lũy để xét tốt nghiệp.

g) Sau thời gian điều chỉnh đăng ký học phần, Phòng Đào tạo tiếp tục rà soát lại các lớp học phần không đủ số mô lớp để hủy và thông báo cho sinh viên được biết trên trang quản lý đào tạo trực tuyến. Thời khóa biểu trên mạng là thời khóa biểu chính thức của sinh viên.

h) Chuyển nhóm học: kết thúc thời gian đăng ký học phần, sinh viên phải học theo thời khóa biểu chính thức. Trong trường hợp có lý do bất khả kháng, sinh viên có thể xin chuyển nhóm học phần đã đăng ký. Thủ tục để sinh viên được chuyển nhóm học phần: sinh viên viết đơn gửi Phòng Đào tạo, có xác nhận của giảng viên phụ trách lớp chuyển đổi và chuyển đến kèm mình chứng xác nhận lý do chính đáng phải chuyển nhóm. Mọi trường hợp sinh viên tự yêu cầu chuyển nhóm đều không được công nhận.

6. Tổ chức lớp học

a) Lớp học phần: là lớp của các sinh viên cùng đăng ký một học phần, có cùng thời khóa biểu trong một học kỳ và được có tên lớp học phần.

b) Số lượng sinh viên của một lớp học phần được giới hạn bởi sức chứa của phòng học, phòng thí nghiệm hoặc được sắp xếp theo các yếu tố riêng của học phần. Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học được quy định tùy theo từng loại học phần được giảng dạy. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ.

c) Số lượng sinh viên trung bình của lớp học phần tính chung cho các loại học phần như sau, trừ các trường hợp đặc biệt được quy định riêng:

Đối với các học phần lý thuyết:

- Các môn đại cương, chính trị: 80 – 120 sinh viên. Riêng các học phần tại giảng đường thì tính theo sức chứa của giảng đường.
- Các môn có số ngành: 50 – 80 sinh viên.
- Các môn chuyên ngành, ngoại ngữ, khối ngành mỹ thuật: 30 – 60 sinh viên.

- Các môn thuộc chương trình chính quy chất lượng cao: 20 – 40 sinh viên (riêng các học phần chính trị: 60 – 80 sinh viên).
- Các học phần chương trình đào tạo liên kết quốc tế: 10 – 30 sinh viên.

Số lượng sinh viên tối thiểu để tổ chức lớp là 60 sinh viên với các môn đại cương, chính trị; 20 sinh viên với các môn chuyên ngành hẹp, các lớp chính quy chất lượng cao; 30 sinh viên với các môn khác; đối với ngành có số lượng ít hơn 30 sinh viên, lớp theo hợp đồng tổ chức theo lớp, lớp học được tổ chức bắt buộc cho tất cả sinh viên của lớp. Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan sẽ xem xét mở lớp trong các trường hợp đặc biệt khác. Cho phép các đơn vị đào tạo yêu cầu xếp số sinh viên tối đa cho một nhóm lớp học phần có thể vượt quy định nói trên.

Đối với các môn thí nghiệm, thực tập:

- Thực tập Giáo dục quốc phòng: 60 – 80 sinh viên/nhóm.
- Thực hành môn Giáo dục thể chất: 50 - 70 sinh viên/nhóm.
- Thực tập/thí nghiệm xưởng: 25 - 35 sinh viên/nhóm đối với các học phần đại cương, có số ngành; 15 - 25 sinh viên/nhóm đối với các học phần chuyên ngành; 10-15 sinh viên/nhóm đối với các lớp chính quy chất lượng cao.

Số lượng sinh viên tối thiểu để tổ chức lớp Thực tập Giáo dục quốc phòng là 50 sinh viên; thực hành môn Giáo dục thể chất là 40 sinh viên; thực tập, thí nghiệm xưởng các học phần đại cương, có số ngành là 20 sinh viên; thực tập, thí nghiệm xưởng các học phần chuyên ngành là 15 sinh viên; 10 sinh viên đối với chương trình chính quy chất lượng cao; không quy định số lượng sinh viên tối thiểu đối với thực tập sự phạm. Phòng Đào tạo và các đơn vị liên quan sẽ xem xét mở lớp trong các trường hợp đặc biệt khác.

7. Rút bỏ học phần đã đăng ký

a) Trường hợp tổ chức cho sinh viên rút bỏ các học phần đã đăng ký. Sau thời gian quy định cho phép rút bỏ học phần, các học phần sẽ được giữ nguyên trong kết quả đăng ký học phần và nếu sinh viên không đi học các học phần này sẽ được xem như tự bỏ học và phải nhận điểm không.

b) Điều kiện rút bỏ các học phần đã đăng ký: Có hai khoảng thời gian để sinh viên được rút bỏ học phần,

- Trong thời gian điều chỉnh đăng ký học phần, sinh viên rút bỏ học phần qua mạng và không phải đóng học phí cho các học phần này.
- Sau thời gian trên, sinh viên được phép rút bỏ học phần trong vòng 1 tuần (tuần 8) với học kỳ chính, tuần 3 với học kỳ phụ theo thông báo của phòng Đào tạo. Trong trường hợp này, sinh viên phải đóng học phí cho các học phần đã rút.

8. Đăng ký học lại

a) Sinh viên có điểm đánh giá học phần không đạt phải đăng ký học lại theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần.

b) Sinh viên đã có điểm học phần đạt được đăng ký học lại để cải thiện điểm cho bất kỳ học phần mà sinh viên có nhu cầu, điểm đánh giá học phần là điểm đánh giá cao nhất trong những lần học.

9. Nghỉ ốm

a) Sinh viên nghỉ ốm trong quá trình học: làm đơn xin phép gửi các giảng viên có giảng dạy trong thời gian ốm xem xét.

b) Sinh viên nghỉ ốm trong đợt thi: làm đơn xin nhận điểm I các học phần không tham gia thi được trong thời gian ốm kèm các giấy tờ của cơ quan y tế nộp văn phòng Khoa, sau khi có xác nhận của Khoa thì nộp về Phòng Đào tạo.

10. Danh sách sinh viên đăng ký học phần mới học kỳ được Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo Không chính quy (đối với chương trình vừa làm vừa học) cập nhật; các trường hợp không được đăng ký học phần: sinh viên đã hết thời gian đào tạo tại Trường tính đến thời điểm đăng ký học phần, sinh viên tạm dừng nhưng chưa làm thủ tục học lại, sinh viên vẫn chưa hoàn tất học phí hoặc vi phạm quy định về việc đóng học phí. Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo Không chính quy (đối với chương trình vừa làm vừa học) ban hành thông báo cụ thể trước thời điểm đăng ký học phần 2 tuần.

Điều 10. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên của Trường;

b) Phát huy vai trò chủ động trong thời gian cao trách nhiệm của sinh viên, tạo điều kiện và động lực để sinh viên nỗ lực học tập; giữ vững kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Có cơ chế thanh tra, giám sát nội bộ và có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học.

2. Dạy và học trực tuyến:

a) Trường tổ chức các lớp học phương thức trực tuyến trên hệ thống quản lý học tập và giảng dạy trực tuyến UTEX của Trường. Tổ chức dạy và học trực tuyến được quy định theo Quy chế học tập và giảng dạy trực tuyến hiện hành của Trường nhưng không trái với quy định trong quy chế này;

b) Đối với đào tạo theo hình thức chính quy và vừa làm vừa học, tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo được thực hiện bằng lớp học trực tuyến. Trong trường hợp thiện tại, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Trách nhiệm và quyền hạn của các đơn vị tham gia, giảng viên và sinh viên:

a) Phòng Đào tạo phối hợp với các Đơn vị đào tạo trong việc phân công giảng viên cho các lớp học, giảng viên giảng dạy, giảng viên hướng dẫn sinh viên làm thi nghiêm, thực hành, thực tập, đồ án, khoa luận và thực hiện các hoạt động học tập khác;

b) Phòng Đào tạo bảo đảm chất lượng thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi của người học về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học của Trường và việc công khai ý kiến phản hồi của người học, bao gồm nội dung, mức độ, hình thức công khai;

c) Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn sinh viên thực hiện theo quy chế làm việc của giảng viên; trách nhiệm của các Đơn vị đào tạo và các phòng quản lý, hỗ trợ liên quan thực hiện theo chức năng nhiệm vụ của đơn vị;

d) Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thi nghiệp, thực hành học khi được giao tham quan, thực tập, đồ án, khoa luận và các hoạt động học tập khác thực hiện theo quy định công tác sinh viên.

Chương III

DÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 11. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đánh giá học phần:

a) Trong một học phần, sinh viên được đánh giá thông qua các điểm thành phần bao gồm một hay kết hợp một số trong các hình thức sau:

- Thi cuối kỳ;
- Kiểm tra;
- Bài tập;
- Bài tập lớn;
- Tiêu luận;
- Trắc nghiệm;
- Thi nghiệp;
- Tham quan;
- Thực tập;
- Đồ án.

b) Kết quả học phần được đánh giá bằng điểm tổng kết học phần, điểm này được tính từ các điểm thành phần theo tỉ lệ đánh giá tương ứng.

c) Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua các tiêu chí: điểm trung bình và điểm cuối kỳ trong đó điểm cuối kỳ được từ tối thiểu 3 lần đánh giá trong suốt quá trình học; đối với các học phần có khối lượng nhỏ hơn 2 tín chỉ chỉ có thể chỉ có một điểm đánh giá. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề cương chi tiết của mỗi học phần.

d) Điểm thực đánh giá cuối kỳ có thể bao gồm thi viết, trắc nghiệm, văn đáp/báo vệ, báo cáo bài tập lớn/đồ án/tiêu luận, hoặc kết hợp của các hình thức này. Tỷ trọng đánh giá cuối kỳ không dưới 50% đối với mỗi học phần. Trường hợp đặc thù của học phần không áp dụng tỷ trọng này sẽ được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

e) Đối với các học phần khóa luận tốt nghiệp được quy định như sau: học phần khóa luận tốt nghiệp chỉ có điểm tổng kết được tính từ các điểm thành phần bao gồm điểm của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện và điểm của các thành viên hội đồng đánh giá. Hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp bao gồm tối thiểu 3 thành viên và tối đa 5 thành viên trong đó giảng viên hướng dẫn không tham gia hội đồng. Điểm tổng kết được tính từ trung bình cộng của các điểm thành phần. Các điểm thành phần không được lệch nhau quá 2 điểm, trường hợp lệch quá 2 điểm thì Hội đồng phải thông nhất và điều chỉnh phù hợp.

2. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng theo quy định kiểm tra đánh giá hiện hành của Trường nhưng không trái với Quy chế này. Hình thức đánh giá này đóng góp không quá 50% trong số điểm học phần; tỉ trọng này có thể cao trong trường hợp thiện tài, dịch bệnh sẽ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

a) Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

b) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

c) Diện biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ;

3. Sinh viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm không. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng sẽ được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.
4. Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10, giảng viên phụ trách học phần nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến, hệ thống quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4; cách quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang thang điểm chữ và thang điểm 4 được thực hiện theo Bảng 2; riêng đối với chương trình vừa làm vừa học đào tạo theo niềng chế được quy định tại điểm c của khoản này.

Bảng 2: Thang điểm đánh giá và quy đổi điểm

| Thang điểm 10 | Quy đổi điểm chữ | Quy đổi thang điểm 4 | Phân loại |
|---------------|------------------|----------------------|-----------|
| 9,0 - 10 | A+ | 4,0 | Đạt |
| 8,5 - 8,9 | A | 3,7 | |
| 8,0 - 8,4 | B+ | 3,5 | |
| 7,0 - 7,9 | B | 3,0 | |
| 6,5 - 6,9 | C+ | 2,5 | |
| 6,0 - 6,4 | C | 2,0 | |
| 5,0 - 5,4 | D+ | 1,5 | |
| 4,0 - 4,9 | D | 1,0 | |
| < 4,0 | F | 0,0 | Không đạt |

a) Học phần chỉ được tính tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên.

b) Điểm học phần sẽ được cộng bổ và ghi nhận với thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy quy định tại Điều 12.

c) Đào tạo theo niên khóa sử dụng thang điểm 10 và điểm chữ, không quy đổi các điểm chữ về thang điểm 4 để xếp loại. Quy định về đánh giá theo thang điểm 10 như sau:

- Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ 5,0 điểm trở lên (từ D+ trở lên);
- Sinh viên có điểm đánh giá học phần bắt buộc dưới 5,0 phải đăng ký học lại học phần đó;
- Sinh viên có điểm đánh giá học phần từ chọn dưới 5,0 phải đăng ký học lại học phần đó hoặc đăng ký học phần từ chọn khác;
- Sinh viên có thể đăng ký học lại để cải thiện điểm cho bất kỳ học phần mà sinh viên có nhu cầu, điểm đánh giá học phần là điểm đánh giá cao nhất trong những lần học.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập như sau:

P: áp dụng cho học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất không tính vào điểm trung bình học tập, không phân mức, đạt từ 5,0 trở lên;

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoàn thiện, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Tổ chức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình:

a) Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá học phần của quá trình.

b) Giảng viên công bố rành rữ đến người học kế hoạch, tỷ lệ và tiêu chí kiểm tra đánh giá cho từng học phần được quy định trong đề cương chi tiết đã được ban hành ngay từ đầu học kỳ.

c) Điểm quá trình được tổng hợp từ nhiều cột điểm thành phần (tối thiểu 3 cột điểm thành phần). Giảng viên công bố cho sinh viên điểm đánh giá quá trình trong quá trình dạy học.

d) Không báo lưu hay phục khảo điểm đánh giá quá trình.

đ) Sinh viên vắng mặt không lý do trong buổi kiểm tra quá trình bị điểm không. Sinh viên vắng mặt có lý do phải viết đơn xin phép (kèm theo các minh chứng cần thiết), nếu được cho phép, sinh viên được đánh giá quá trình bổ sung theo hình thức phù hợp với học phần.

6. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần, không có kỳ thi lại.

- Lịch thi kết thúc học phần do Phòng Đào tạo thực hiện và công bố cho sinh viên ít nhất là 2 tuần trước khi kỳ thi bắt đầu.
- Các Đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm bố trí cán bộ coi thi sao cho trong mỗi phòng thi có ít nhất hai cán bộ coi thi.

- Lịch thi cá nhân của mỗi sinh viên được công bố trên trang quản lý đào tạo trực tuyến của Trường.

b) Đối với những học phần kết thúc sớm, trường các đơn vị đào tạo quản lý học phần có thể tổ chức thi kết thúc học phần trước kỳ thi chính thức. Trong trường hợp này giảng viên phụ trách học phần đề xuất với trường ngành, trường Bộ môn, trường Đơn vị đào tạo lập danh sách đề xuất lên Phòng Đào tạo xem xét quyết định.

c) Đối với những học phần giảng viên tự tổ chức thi theo nhóm như: thực tập, văn dấp, tiểu luận, bài tập lớn..., giảng viên phải đăng ký và có xác nhận của trường ngành, trường Bộ môn, trường Đơn vị đào tạo và gửi về phòng Đào tạo để không xếp lịch thi cuối kỳ. Thời gian đăng ký theo thông báo của phòng Đào tạo.

7. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần

a) Trường ngành, trường Bộ môn chỉ định giảng viên có tham gia giảng dạy học phần đề ra đề thi kết thúc học phần. Việc ra đề và bảo mật đề thi phải tuân theo qui trình đã ban hành. Đề thi bám sát đầu ra học phần.

b) Hình thức đánh giá kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Trong trường hợp thay đổi, giảng viên (hay nhóm giảng viên) thông qua trường ngành, trường Bộ môn đề xuất, trường Đơn vị đào tạo quyết định và phải thông báo cho sinh viên từ đầu học kỳ.

c) Đơn vị đào tạo có trách nhiệm công bố đáp án đề thi cuối kỳ trong vòng 3 ngày kể từ ngày thi trên trang web của đơn vị.

d) Việc chấm thi kết thúc học phần được giảng viên đứng môn đảm nhiệm và được sự phân công, ủy quyền của trường ngành, trường Bộ môn. Nếu hình thức thi kết thúc học phần là văn dấp, điểm thi phải được công bố công khai sau buổi thi.

e) Một tuần sau buổi thi kết thúc học phần, giảng viên nộp bảng điểm về văn phòng Đơn vị đào tạo quản học phần. Bảng điểm được lưu tại Đơn vị đào tạo quản học phần trong thời gian đào tạo tối đa và Phòng Đào tạo (bản chính) theo chế độ lưu trữ điện tử.

g) Giảng viên được phân công chấm thi có trách nhiệm nhập điểm đề thi cuối kỳ vào hệ thống. Đối với những học phần đặc thù do nhiều giảng viên tham gia đánh giá như tiểu luận chuyên ngành, đồ án, khóa luận tốt nghiệp..., trường ngành, trường Bộ môn phân công một giảng viên nhập điểm.

- Thời gian công bố điểm thi: tối đa 7 ngày kể từ ngày thi của học phần đó.
- Thời gian nhận đơn chấm phục khảo: trong vòng 7 ngày kể từ khi công bố điểm thi của học phần đó. Sau thời gian trên, Trường sẽ không giải quyết việc chấm phục khảo.
- Thời gian công bố kết quả phục khảo: trong vòng 5 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian nhận đơn phục khảo của sinh viên cho học phần đó.
- Việc tổ chức chấm phục khảo và báo cáo kết quả chấm phục khảo phải tuân theo qui trình hiện hành.

h) Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi kết thúc học phần phải làm thủ tục xin và trả điểm I.

i) Đơn vị đào tạo kiểm đếm 100% điểm giảng viên nhập với bảng điểm các học phần thuộc đơn vị quản lý, thông báo cho giảng viên điều chỉnh sai số điểm (nếu có), lập báo cáo kiểm đếm và đánh sách kiểm đếm có sai số điểm về phòng Đào tạo. Phòng Đào tạo kiểm đếm 30% điểm toàn trường, lập báo cáo kiểm đếm và đánh sách kiểm đếm có sai số điểm, đối chiếu biên bản của các đơn vị để hoàn tất điểm số của sinh viên. Việc sửa chữa dữ liệu điểm bị sai số trong cơ sở dữ liệu điểm (do nhập sai, sai lệch sau phục khảo, giảng viên vào số điểm,...) được thực hiện theo quy trình xem xét điều chỉnh từ Bộ môn, Đơn vị đào tạo và phòng Đào tạo.

k) Thời gian lưu trữ các bài thi cuối kỳ ở dạng thi viết, tiêu luận, bài tập lớn ít nhất là 4 năm tại các Đơn vị đào tạo, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiêu luận, bài tập lớn; thời gian lưu trữ các bài đánh giá quá trình ở dạng thi viết, tiêu luận, bài tập lớn ít nhất là 2 năm tại các Đơn vị đào tạo (mỗi học phần lưu một lớp), kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiêu luận, bài tập lớn; riêng đối với khóa luận tốt nghiệp được lưu ở Thư viện theo quy định lưu trữ của Thư viện Trường.

8. Quy định về đánh giá và tính điểm học phần phù hợp các nguyên tắc và yêu cầu như sau:

a) Nghiêm túc, khách quan, tin cậy và trung thực;

b) Công bằng đối với tất cả sinh viên trong lớp, giữa các lớp, các khoa học và các hình thức đào tạo.

9. Đánh giá mức độ sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: trong quá trình triển khai các chương trình đào tạo của Trường, từng chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo từng năm học để ghi nhận một cách tổng thể về hiệu quả đào tạo và có căn cứ để cải tiến hoạt động dạy và học nhằm hướng tới mục tiêu liên tục nâng cao tỷ lệ đạt được chuẩn đầu ra chương trình đào tạo của sinh viên.

Điều 12. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ, từng năm học, dựa trên kết quả các học phần năm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm. Kết quả đánh giá dựa trên điểm trung bình học kỳ và năm học quy định như sau:

a) Học phần đã tích lũy là học phần có kết quả đạt trở lên (từ điểm D trở lên đối với đào tạo theo tín chỉ, D+ trở lên đối với đào tạo theo niên chế), các học phần không đạt sẽ không được tích lũy (điểm F đối với đào tạo theo tín chỉ, điểm D và F đối với đào tạo theo niên chế). Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy.

b) Điểm trung bình học kỳ (ĐTBHK): là trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã học trong học kỳ (kể cả các học phần không đạt), với trọng số là số tín chỉ các học phần đó. ĐTBHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo kết quả học tập sau mỗi học kỳ. ĐTBHK được xác định bằng công thức sau:

$$\text{ĐTBHK} = \frac{\sum_{j=1}^n c_j X_j}{\sum_{j=1}^n c_j}$$

Trong đó (X_j) là điểm học phần thứ (j); (c_j) là số tín chỉ của học phần thứ (j); (n) là số học phần sinh viên đăng ký trong học kỳ.

c) Điểm trung bình năm học (DTBNH): là trung bình có trọng số của điểm các học phần mà sinh viên đã học trong 2 học kỳ chính của năm học (kể cả các học phần không đạt).

d) Điểm trung bình tích lũy (DTBTL): là trung bình có trọng số của điểm các học phần đã tích lũy tính đến thời điểm xét (không bao gồm các học phần không đạt). DTBTL là cơ sở để đánh giá kết quả học tập trong suốt thời gian học, xếp loại học tập, xếp hạng tốt nghiệp.

2. Đối với đào tạo theo tín chỉ, để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số theo thang điểm 4 quy định tại Bảng 2, Điều 11 của Quy chế này; đối với đào tạo theo niên chế, điểm trung bình được tính trực tiếp từ thang điểm 10.

3. Những điểm chữ không được quy định tại Bảng 2, Điều 11 của Quy chế này không được tính vào DTBHK, DTBNH, DTBTL. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo và không phải là học phần thay thế hay tương đương thì không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Sinh viên được xếp loại học lực theo học kỳ dựa vào DTBHK, theo năm học dựa vào DTBNH, hoặc xếp loại học tập năm học, xét tốt nghiệp dựa trên DTBTL như Bảng 3 (đối với đào tạo theo tín chỉ), Bảng 4 (đối với đào tạo theo niên chế).

5. Xếp hạng năm đào tạo

a) Xếp hạng năm đào tạo được xác định dựa vào tổng số tín chỉ tích lũy, không dựa vào thời gian sinh viên vào Trường;

b) Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như Bảng 5.

Bảng 3: Xếp loại học tập sinh viên (đối với đào tạo theo tín chỉ)

| Điểm trung bình | Xếp loại |
|--------------------|------------|
| Từ 3,6 đến 4,0 | Xuất sắc |
| Từ 3,2 đến cần 3,6 | Giỏi |
| Từ 2,5 đến cần 3,2 | Khá |
| Từ 2,0 đến cần 2,5 | Trung bình |
| Từ 1,0 đến cần 2,0 | Yếu |
| Dưới 1,0 | Kém |

Bảng 4: Xếp loại học tập sinh viên (đối với đào tạo theo niên chế)

| Điểm trung bình | Xếp loại |
|--------------------|------------|
| Từ 9,0 đến 10 | Xuất sắc |
| Từ 8,0 đến cần 8,9 | Giỏi |
| Từ 6,5 đến cần 7,9 | Khá |
| Từ 5,0 đến cần 6,4 | Trung bình |

| | |
|--------------------|-----|
| Từ 4,0 đến cận 4,9 | Yếu |
| Dưới 4,0 | Kém |

Bảng 5: Xếp hạng năm đào tạo sinh viên

| Năm đào tạo sinh viên | Tổng số tín chỉ đã tích lũy |
|-----------------------|-----------------------------|
| Năm thứ nhất | < 36 |
| Năm thứ hai | 36 – 71 |
| Năm thứ ba | 72 – 107 |
| Năm thứ tư | 108 – 149 |
| Năm thứ năm | > 149 |

Điều 13. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo học tập khi thuộc một trong các điều kiện sau:

a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% số tín chỉ đã đăng ký trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đóng từ đầu khóa học vượt quá 24;

b) ĐTBHK đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) ĐTBTL đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba, dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

d) Phòng Đào tạo sẽ thông báo đến sinh viên bị cảnh báo học tập qua trang quản lý đào tạo trực tuyến, thư điện tử sinh viên, đồng thời thông báo đến các Đơn vị đào tạo quản sinh viên, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên để nắm bắt tình hình học tập của sinh viên; Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên sẽ gửi bằng văn bản đến phụ huynh qua đường bưu điện, gửi đến đối tượng tư vấn viên để thực hiện văn.

2. Sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có 3 lần cảnh báo học tập liên tiếp;

b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 8, Điều 2 của Quy chế này;

c) Bị xử lý vi phạm quy định tại khoản 2, 3 Điều 22 của Quy chế này.

3. Trường thành lập Hội đồng xét bước thôi học sinh viên cuối mỗi học kỳ. Kết quả xét bước thôi học được phòng Đào tạo thông báo đến sinh viên qua trang quản lý đào tạo trực tuyến và thư điện tử; Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên ra quyết định và thông báo đến phụ huynh, địa phương hoặc đơn vị cụ thể học bằng văn bản qua đường bưu điện.

Điều 14. Xử lý kết quả học tập theo niên chế

1. Cuối mỗi năm học, SV được đánh giá đạt tiến độ học tập bình thường và được học tiếp lên năm học sau nếu đạt cả hai điều kiện sau:

a) Điểm trung bình năm học đạt từ 2,5 trở lên đối với năm học thứ nhất, từ 3,0 trở lên đối với năm thứ hai và từ 3,5 đối với năm thứ ba trở đi;

b) Số TC nổ động từ đầu khóa không vượt quá 16.

2. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo học tập khi thuộc một trong các điều kiện sau:

a) DTBHK đạt dưới 2,0 đối với học kỳ đầu khóa học, dưới 2,5 đối với các học kỳ tiếp theo;

b) DTBTL đạt dưới 2,5 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 3,0 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 3,5 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba trở đi.

c) Phòng Đào tạo sẽ thông báo đến sinh viên bị cảnh báo học tập qua trang quản lý đào tạo trực tuyến, thư điện tử sinh viên, đồng thời thông báo đến các Đơn vị đào tạo quản sinh viên. Phòng Đào tạo sẽ gửi bằng văn bản đến phụ huynh qua đường bưu điện.

3. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

a) Có 3 lần cảnh báo học tập liên tiếp;

b) Điểm trung bình năm học đạt dưới 2,0;

c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 3,0 sau 2 năm học, dưới 3,5 sau 3 năm học và dưới 4,0 từ sau 4 năm học trở đi;

d) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại Khoản 8, Điều 2 của Quy chế này;

e) Bị xử lý vi phạm quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 22 của Quy chế này.

4. Sinh viên bị buộc thôi học được cấp chứng nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường; kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên bị buộc thôi học được bảo lưu và công nhận trong thời gian 2 năm.

Điều 15. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Đối với sinh viên của Trường, việc công nhận học phần tương đương, học phần thay thế được thực hiện như sau:

a) Đối với học phần tương đương: việc xem xét tương đương các học phần được xem xét tại các Đơn vị đào tạo (trường ngành, Bộ môn, trường Đơn vị đào tạo); các Đơn vị đào tạo quản học phần cấp nhất đánh giá các học phần tương đương và gửi về phòng Đào tạo để cập nhật trên hệ thống đăng ký học phần trước 1 tuần đăng ký học phần, việc xem xét tương đương các học phần được thực hiện tự động.

b) Đối với học phần thay thế: sinh viên làm đơn xin thay thế học phần theo mẫu (mẫu đơn đăng trên website của Phòng Đào tạo), gửi đến Bộ môn và Đơn vị đào tạo quản học phần, Phòng Đào tạo xem xét. Sinh viên cần làm đơn xin thay thế học phần trong thời gian đăng ký học phần.

c) Đối với các học phần thay thế hoặc học phần tương đương ngoài Trường, sinh viên làm đơn xem xét gửi đến Bộ môn và Đơn vị đào tạo quản học phần, Phòng Đào tạo xem xét, và tuân thủ các điều kiện tại Khoản 2, Điều 19.

d) Sinh viên khi học các học phần thay thế, học phần tương đương cần đảm bảo tổng số tín chỉ tích lũy đáp ứng tổng khối lượng chương trình đào tạo đang theo học.

3. Đối với sinh viên liên thông, sinh viên học đại học văn bằng 2, sinh viên chuyển trường, Hội đồng chuyên môn của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sinh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;

b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;

c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

4. Nhằm tạo điều kiện tăng cường khả năng tiếp cận với các chương trình đào tạo tiên tiến, các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOC - Massive Open Online Course) được xem xét tương đương với các học phần trong chương trình đào tạo. Đề xuất và cập nhật các khóa học MOOC của chương trình đào tạo được thực hiện từ Bộ môn, Khoa và gửi về Phòng Đào tạo xem xét trước thời gian đăng ký học phần 1 tuần.

5. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo; Khối lượng tối thiểu riêng đối với ngành đào tạo giảng viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Trường xây dựng quy định chi tiết về công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

Điều 16. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

d) Điểm rèn luyện toàn khóa đạt từ trung bình trở lên;

e) Tích lũy đủ số ngày công tác xã hội theo quy định hiện hành của Trường;

f) Hoàn thành giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;

g) Đạt yêu cầu chuẩn đầu ra ngoại ngữ do Trường quy định tại Phụ lục 2 của Quy chế này.

h) Đối với chương trình chính quy chất lượng cao, sinh viên phải tham gia nghiên cứu khoa học theo nhóm nghiên cứu do giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học với giảng viên. Quy định chi tiết về tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên được quy định trong Phụ lục 3 của Quy chế này.

i) Đối với chương trình vừa làm vừa học, các điều kiện d), d) không phải là các điều kiện bắt buộc khi xét tốt nghiệp.

k) Đăng ký xét tốt nghiệp: xét tốt nghiệp được thực hiện sau và trong mỗi học kỳ với tổng cộng 4 lần/năm học đối với hệ chính quy, 3 lần/năm học đối với hệ vừa làm vừa học, sinh viên xem thông báo của Phòng Đào tạo và đăng ký xét tốt nghiệp.

2. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 3 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ yêu cầu.
3. Hàng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào ĐTBTL toàn khoa được quy định tại Điều 12 của Quy chế này trong đó hàng tốt nghiệp của sinh viên có ĐTBTL loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 3 năm tính từ khi thời học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.
5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường; kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên không tốt nghiệp được bảo lưu và công nhận trong thời gian 2 năm.
6. Sinh viên hết thời gian học chính quy được xem xét chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của Trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyên đề. Trường hợp có sự khác nhau về chương trình đào tạo giữa hai hình thức đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được thực hiện theo quy định Điều 15 của Quy chế này.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 17. Nghiệp học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì nhu cầu cá nhân khác nhưng phải học tối thiểu 1 học kỳ tại Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 8, Điều 2 của Quy chế này.
3. Sinh viên có nguyện vọng nghỉ học tạm thời phải làm đơn xin tạm dừng học và nộp về Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên chăm sóc nhất 2 tuần trước khi kết thúc học kỳ. Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp phải làm đơn tiếp tục học và nộp về Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên chăm sóc nhất 2 tuần trước khi đăng ký học phần.
4. Sinh viên được xin thời học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp bị xem xét buộc thời học hoặc xem xét kỷ luật. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải tham dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.
5. Sinh viên có nguyện vọng thời học phải làm đơn xin thời học và nộp về Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên để được giải quyết.
6. Sinh viên thời học được cấp chứng nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường; kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên thời học được bảo lưu và công nhận trong thời gian 2 năm; sinh viên chính quy thời học được xem xét chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học nếu còn trong thời gian học tập theo quy định tại Khoản 8, Điều 2 của Quy chế này. Hiệu trưởng xem xét giải quyết với từng trường hợp cụ thể.
7. Sinh viên không đăng ký học phần 2 học kỳ sẽ bị buộc thời học.
8. Trường xây dựng quy định chi tiết về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học và cho thời học; việc bảo lưu và công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với sinh viên xin thời học.

ĐIỀU 18: CHUYỂN NGÀNH, CHUYỂN TRƯỜNG, CHUYỂN HÌNH THỨC HỌC

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:
 - a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện diện bị xem xét buộc thời học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Khoản 8, Điều 2 của Quy chế này;
 - b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;
 - c) Chương trình, ngành đào tạo xin chuyển đến chưa vượt quá chỉ tiêu đào tạo cho phép trong cùng khóa tuyển sinh và phải đáp ứng điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo;
 - d) Được sự đồng ý của Trường Đơn vị đào tạo (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của Hiệu trưởng.
2. Sinh viên được xem xét chuyển trường khi có đủ các điều kiện sau:
 - a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện diện bị xem xét buộc thời học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại Khoản 8, Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh tại nơi chuyển đến;

c) Nội chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến.

3. Sinh viên được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến quy định tại Khoản 8, Điều 2 của Quy chế này.
4. Sinh viên có nguyện vọng chuyển chương trình, ngành đào tạo, chuyên trường, chuyển hình thức học khác phải làm đơn và nộp về Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo Không chính quy (đối với chương trình vừa làm vừa học) chậm nhất 2 tuần trước khi kết thúc học kỳ. Sinh viên được xem xét công nhận kết quả học tập đã tích lũy trong các học phần trong chương trình đào tạo chuyển đến.
5. Sinh viên thuộc cơ sở giáo dục khác có nguyện vọng chuyển đến học tại Trường phải nộp đơn xin chuyển trường và các văn bản liên quan (giấy chứng nhận kết quả tuyển sinh, bảng điểm học tập, chứng chỉ, chứng nhận,...) về Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên và Phòng Đào tạo chậm nhất 4 tuần trước khi đăng ký học phần.
6. Trường xây dựng quy định chi tiết về thẩm quyền, điều kiện, thủ tục chuyển chương trình, ngành đào tạo, chuyên nơi học, chuyển cơ sở đào tạo hoặc chuyển hình thức học; việc công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy.

Điều 19. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Ngoài sinh viên chính thức, Trường còn tiếp nhận sinh viên trao đổi với mục đích bổ túc kiến thức ngành hạn và không nhận các loại văn bằng của Trường. Sinh viên trao đổi được quy định tại Khoản 2, Điều 7 của Quy chế này.
2. Việc trao đổi sinh viên giữa Trường với các trường Đại học khác trong và ngoài nước được thực hiện dựa trên biên bản thỏa thuận hợp tác đào tạo. Trên cơ sở đánh giá và công nhận lẫn nhau, sinh viên của Trường có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại trường khác. Số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại trường khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

Điều 20. Học lực học hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của Trường cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 1 trong 2 điều kiện sau và các điều kiện khác của Trường:

a) Học lực tính theo ĐTBTL xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp tổ chức triển khai thực hiện Quy chế theo đúng quy định của pháp luật và của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Điều 24. Những quy định đã ban hành với Quy chế này không áp dụng đối với khóa tuyển sinh từ 2021 trở đi. Trong quá trình thực hiện nếu có những nội dung chưa phù hợp, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo với Trường thông qua Phòng Đào tạo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Page 27

Phụ lục 1

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN HỌC TẬP ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-DHSPKT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

Danh sách các đối tượng ưu tiên không giới hạn về thời gian học tập tối đa quy định tại Khoản 8, Điều 2 của Quy chế này.

Bảng P1.1: Đối tượng ưu tiên

| Đối tượng ưu tiên | Miêu tả |
|--------------------------|---|
| Đối tượng 01 | Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú (trong thời gian học THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại Khu vực 1 (các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định được áp dụng trong thời gian thi sinh học THPT hoặc trung cấp; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ) |
| Đối tượng 02 | Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhân và cấp bằng khen |
| Đối tượng 03 | + Thương binh, bệnh binh, người có “Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh”; + Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; + Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; + Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định; + Các đối tượng ưu tiên quy định tại điểm i, k, l, m khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ưu đãi người có công với cách mạng. |
| Đối tượng 04 | + Con liệt sĩ; + Con thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; |

- Con bệnh binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;
- Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;
- Con của người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” mà người được cấp “Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh” bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;
- Con của Anh hùng lực lượng vũ trang, con của Anh hùng lao động;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng;
- Con của người có công với cách mạng quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 2 Pháp lệnh số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005 được sửa đổi, bổ sung theo Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 về việc ưu đãi người có công với cách mạng.

Đối tượng 05

- Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;
- Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác;
- Chi huy trưởng, Chi huy phó ban chi huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nông dân, Dân quân tự vệ nông dân từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày dự thi hay ĐKXT.

Đối tượng 06

- Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú ở ngoại khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01;
- Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%;
- Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%;
- Con của người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị dịch bắt tử, đày;
- Con của người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế có giấy chứng nhận được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 31/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;
- Con của người có công giúp đỡ cách mạng.

Đối tượng 07

- Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có

thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGĐĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện;

- Người lao động ưu tú thuộc tất cả các thành phần kinh tế được từ cấp tỉnh, Bộ trưởng công nhân danh hiệu thợ giỏi, nghề nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên thi vào các ngành sư phạm;
- Y tá, điều dưỡng, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp được đã công tác đủ 3 năm trở lên thi vào nhóm ngành sức khỏe.

Phụ lục 2

QUY ĐỊNH VỀ CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-DHSPKT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

1. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt được quy định dựa vào tiếng Anh hoặc tiếng Nhật; Chuẩn đầu ra ngoại ngữ các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh được quy định dựa vào tiếng Anh; chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với chương trình đào tạo chính quy chất lượng cao tiếng Nhật được quy định dựa vào tiếng Nhật.
2. Sinh viên phải có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (TOEIC, IELTS), tiếng Nhật (JLPT, NATTEST, JLAN) để được xét tốt nghiệp quy định tại Điều 15 của Quy chế này. Chuẩn đầu ra của các hệ đào tạo được quy định tại các Bảng P2.1 và P2.2.

Bảng P2.1: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ các hệ đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt

| Hệ đào tạo | Tiếng Anh (TOEIC) | Tiếng Nhật (JLPT, NATTEST, JLAN) |
|---|-------------------|----------------------------------|
| Đại học chính quy đại trà | 550 | hoặc N4, J4 |
| Đại học chính quy chất lượng cao tiếng Việt | 600 | hoặc N4, J4 |
| Đại học chính quy chất lượng cao tiếng Nhật | - | hoặc N3, J3 |
| Đại học vừa làm vừa học | 500 | hoặc N4, J4 |

Bảng P2.2: Chuẩn đầu ra ngoại ngữ các hệ đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh

| Hệ đào tạo | Tiếng Anh |
|--|-----------|
| Đại học chính quy chất lượng cao tiếng Anh | IELTS 6.0 |
| Đại học chính quy dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh | IELTS 6.0 |
| Đại học chính quy chuyên ngữ tiếng Anh | C1 |

3. Các mục điểm trong các Bảng P2.1 và P2.2 là điểm tối thiểu sinh viên cần đạt từ chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (TOEIC, IELTS), tiếng Nhật (JLPT, NATTEST, JLAN) đối với chương trình chính quy chất lượng cao tiếng Nhật. Sinh viên cũng có thể sử dụng tiếng Nhật để thay thế cho chuẩn đầu ra tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Việt.
4. Sinh viên cũng có thể sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ khác để quy đổi tương đương chuẩn đầu ra tiếng Anh và tiếng Nhật, được quy định theo Quy định chuyển đổi điểm các học phần ngoại ngữ dành cho các chương trình đào tạo đại học không chuyên ngữ hiện hành.

Phụ lục 3

QUY ĐỊNH VỀ THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO

(Kèm theo Quyết định số 1727/QĐ-DHSPKT ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh)

1. Tất cả sinh viên các chương trình đào tạo chính quy bắt buộc phải hoàn thành yêu cầu tham gia nghiên cứu khoa học trước khi báo cáo khóa luận tốt nghiệp, xét tốt nghiệp.
2. Sinh viên được công nhận đã tham gia nghiên cứu khoa học khi thực hiện một trong những yêu cầu sau:
 - a) Tham gia nghiên cứu khoa học theo nhóm nghiên cứu do các giảng viên hướng dẫn hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học với giảng viên;
 - b) Tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên cấp trường;
 - c) Tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, sân sàng nghiên cứu khoa học do Trường hoặc các Đơn vị đào tạo tổ chức;
 - d) Trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị nghiên cứu khoa học do Trường hoặc các Đơn vị đào tạo tổ chức;
 - e) Tham gia các hình thức nghiên cứu khoa học khác, phải có sự chấp thuận của các thầy cô trường ngành.
3. Các Đơn vị đào tạo quản ngành các chương trình đào tạo chính quy chất lượng cao có trách nhiệm thu thập, rà soát và lưu trữ minh chứng tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên; đảm bảo sinh viên phải hoàn thành yêu cầu nghiên cứu khoa học trước khi báo cáo khóa luận tốt nghiệp, xét tốt nghiệp.